TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHIÊM HÓA** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28-3-2023
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HOÁ - TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đào Thị Bích Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Ngọc Phượng.

2. Ông Lý Văn Tòng.

- Thư ký phiên toà: Bà Hà Thị Vân - Thư ký Toà án nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang *tham gia phiên tòa*: Ông Đặng Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số: 245/2022/TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2022 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2023/QĐST-HNGĐ ngày 01/3/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nông Thị N, sinh năm 1995. Địa chỉ: Thôn C2, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*.

- Bị đơn: Anh Ma Đình C1, sinh năm 1990. Địa chỉ: Thôn C2, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang *(Vắng mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị Nông Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh Ma Đình C1 được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2013 tại UBND xã H, huyện C. Việc kết hôn giữa chị N và anh C1 không bị ai cưỡng ép, lừa dối, chị N, anh C1 được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi kết hôn chị N, anh C1 sinh sống tại thôn C2, xã H, huyện C. Cuộc sống vợ chồng được một thời gian thì

phát sinh mâu thuẫn do anh C1 uống rượu say về chửi mắng, đánh chị N, đến tháng 9/2022 chị N đã sống ly thân với anh C1 cho đến nay. Chị N xác định tình cảm vợ chồng với anh C1 không còn, chị N xin ly hôn với anh C1.

- Về con chung: Chị N, anh C1 có một con C1 là Ma Thị Quỳnh M, sinh ngày 30/6/2013. Khi ly hôn chị N có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh C1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản C1 và nợ C1: Chị N và anh C1 không có tài sản chung, không có vay nợ chung nên chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, anh Ma Đình C1 khai: Về quan hệ hôn nhân như chị N trình bày là đúng. Anh và chị N do hai bên tự nguyện tìm hiểu đã đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào năm 2013. Sau khi kết hôn đã sảy ra mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau. Mâu thuẫn trầm trọng từ tháng 6/2022 do chị N đi làm ăn xa, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, khi mâu thuẫn sảy ra anh C1 và chị N đã nói chuyện hòa giải nhưng mâu thuẫn vợ chồng không khắc phục được, anh C1 và chị N đã sống ly thân từ tháng 09/2022 đến nay, nay chị N xin ly hôn anh C1 không nhất trí và xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn.

- Về con chung: Anh C1, chị N có một con chung là Ma Thị Quỳnh M, sinh ngày 30/6/2013. Khi ly hôn anh C1 có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung, yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi cháu M là 500.000đ/01 tháng cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi, cấp dưỡng vào ngày 20 hằng tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 01/2023.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị N và anh C1 không có tài sản chung, không có vay nợ chung nên anh C1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị N, anh C1 vắng mặt không có quan điểm khác với quan điểm trong bản tự khai và biên bản hòa giải tại Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* của chị Nông Thị N; cho chị Nông Thị N được ly hôn với anh Ma Đình C1.

- Về con C1: Giao cháu Ma Thị Quỳnh M, sinh ngày 30/6/2013 cho anh Ma Đình C1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Nông Thị N phải cấp dưỡng nuôi cháu M là 500.000đ/01 tháng cho đến khi cháu M đủ 18

tuổi, cấp dưỡng vào ngày 20 hằng tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 01/2023 và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản và nợ chunhg chị N và anh C1 xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy không xem xét.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Nông Thị N phải chịu án phí theo quy định. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

Chị Nông Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang giải quyết cho chị ly hôn với anh Ma Đình C1; anh Ma Đình C1 có hộ khẩu thường trú tại thôn C2, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"* và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện C đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; thực hiện các thủ tục tống đạt văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, tuy nhiên bị đơn anh Ma Đình C1 vẫn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa. Chị Nông Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện C xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh C1 có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình; có đăng ký kết hôn vào năm 2013 tại UBND xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Hội đồng xét xử thấy rằng, cuộc sống chung của vợ chồng giữa chị N và anh C1 không có sự gắn kết, chia sẻ trong cuộc sống để xây dựng một gia đình hạnh phúc; cả hai đều đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, đã sống ly thân từ tháng 9/2022 đến nay, nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ. Anh Ma Đình C1 xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng giữa anh C1 và chị N không có sự gắn kết trong cuộc sống, anh C1 xin đoàn tụ chỉ nhằm ràng buộc lẫn nhau, Như vậy, căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình thì tình trạng hôn nhân của chị N và anh C1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần bác yêu cầu xin đoàn tụ của anh C1,

chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nông Thị N, xử cho chị N được ly hôn với anh C1.

[2.2] Về con C1: Chị N và anh C1 có 01 con C1 là cháu Ma Thị Quỳnh M, sinh ngày 30/6/2013. Xét thấy tuy cháu M có nguyện vọng được ở cùng chị N nhưng cháu M còn nhỏ, cần có chỗ ở và học tập ổn định, anh C1 và chị N cùng nhất trí tại phiên hòa giải để anh C1 trực tiếp nuôi cháu M nên Hội đồng xét xử cần giao cháu M cho anh C1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Nông Thị N phải cấp dưỡng nuôi cháu M là 500.000đ/01 tháng cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi, cấp dưỡng vào ngày 20 hằng tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 01/2023 và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở là phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 Luật Hôn nhân gia đình. Trường hợp có sự thay đổi về điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục ảnh hưởng đến quyền lợi về mọi mặt của con và các bên đương sự có yêu cầu thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Chị Nông Thị N phải chịu nghĩa vụ chậm thi hành án theo quy định tại các Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N, anh C1 xác định không có, không đề nghị Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 143,144, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án chị Nông Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con; các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*;

Tuyên xử: Bác yêu cầu xin đoàn tụ của anh Ma Đình C1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* của chị Nông Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nông Thị N được ly hôn với anh Ma Đình C1.

2. Về con chung: Giao cháu Ma Thị Quỳnh M, sinh ngày 30/6/2013 cho anh Ma Đình C1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Nông Thị N phải cấp dưỡng nuôi cháu M là 500.000đ/01 tháng cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi, cấp dưỡng vào ngày 20 hằng tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 01/2023.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

3. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: Chị Nông Thị N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng. Chị N đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0005454 ngày 19/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nay được chuyển thành tiền án phí. Chị N còn phải nộp thêm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí.

Anh Ma Đình C1 không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nông Thị N và anh Ma Đình C1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- UBND xã H;
- Chi cục THADS huyện C;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thị Bích Ngọc